

MAP: Để miêu tả dạng bài maps, thực ra cũng sẽ chỉ có 1 số cách viết chủ đạo như: “**được xây mới, được xây lại, được mở rộng cơ sở, được giữ nguyên hay được phá bỏ**” Vậy những bài dưới đây sẽ giúp chúng ta luyện tập những cấu trúc viết nâng cao khi miêu tả MAPS:

1. **Vietnamese:** Khu vực công viên sẽ bị thu nhỏ để làm chỗ cho các công trình công cộng mới và khu vườn hoa mới sẽ được xây dựng. (Suggestion for students: using the structure **was accompanied by**)

• **English:**

2. **Vietnamese:** Giao thông sẽ trải qua sự thay đổi với việc nâng cấp đường sá và xây dựng các cây cầu mới, thay thế các cây cầu cũ và mở rộng chúng. (Suggestion for students: using the structure **replace/ replacing**)

• **English:**

3. **Vietnamese:** Khu vực xanh mới sẽ được đưa vào vùng trung tâm, bao gồm nhiều công viên và vườn hoa. Khu vực này trước đây là một công trường và tòa thị chính. (Suggestion for students: using the structure **used to be**)

• **English:**

4. **Vietnamese:** Khu vực thương mại sẽ phát triển với sự xây dựng cửa hàng mới và một trung tâm thương mại lớn, thay thế một khu thương mại cũ. (Suggestion for students: using the structure **replacing**)

• **English:**

5. **Vietnamese:** Các di tích lịch sử sẽ được sửa chữa và bảo quản để du khách có thể thăm và tìm hiểu lịch sử thị trấn. Một trong những di tích này sẽ được chuyển đổi thành một bảo tàng lịch sử. (Suggestion for students: using the structure **converted into**)

• **English:**

6. **Vietnamese:** Một tòa nhà chung cư mới đang được xây dựng tại vị trí một khu nhà riêng cũ. (Suggestion for students: using the structure **being constructed at the location of**)

English:

7. **Vietnamese:** Sân bay cũ đang được tháo dỡ để tạo chỗ cho một sân bay quốc tế lớn hơn. (Suggestion for students: using the structure **being demolished to make way for**)

English:

8. **Vietnamese:** Khu vực đô thị bên bờ biển đang được phát triển thành một khu nghỉ dưỡng sang trọng. (Suggestion for students: using the structure **being developed into**)

English:

9. **Vietnamese:** Khu vực đồng quê xung quanh thị trấn đang chứng kiến sự xây dựng nhiều khu vườn và trang trại mới. (Suggestion for students: using the structure **witnessing the construction of**)

English:

10. **Vietnamese:** Các cửa hàng cũ trên con đường chính đã bị đóng cửa để làm chỗ cho các cửa hàng mới và hiện đại hơn. (Suggestion for students: using the structure **closed to make way for**)

English:

11. **Vietnamese:** Khu vực sông ngòi bên cạnh thị trấn đang được làm sạch để làm cho việc câu cá trở nên dễ dàng hơn. (Suggestion for students: using the structure **being cleaned to**)

English:

12. **Vietnamese:** Khu vực công viên cũ đã bị bỏ hoang và giờ đang được phát triển thành một khu thể thao và giải trí. (Suggestion for students: using the structure **being developed into**)

English:

13. **Vietnamese:** Các tuyến đường phụ cũ đang được nâng cấp để làm cho việc di chuyển dễ dàng hơn trong thị trấn. (Suggestion for students: using the structure **being upgraded to**)

English: